

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THỜI ĐẠI MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THỜI ĐẠI MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW AGE TECHNOLOGY SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110214639

**3. Ngày thành lập:** 23/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11 Hàng Bông, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902926969

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                              | 4390        |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                      | 4512        |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                     | 4513        |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                   | 4520        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                    | 4530        |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                              | 4542        |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                 | 4543        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá) | 4610        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                              | 4651(Chính) |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                               | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Trang thiết bị y tế thuộc loại A; Trang thiết bị y tế thuộc loại B;<br>Trang thiết bị y tế thuộc loại C; Trang thiết bị y tế thuộc loại D<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải | 4659 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9511 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512 |
| 20. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 21. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.</li> <li>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</li> <li>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</li> <li>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</li> <li>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</li> <li>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</li> <li>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.</li> <li>- Đào tạo công nghệ thông tin.</li> <li>- Dịch vụ phần cứng: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn, trợ giúp khách hàng lắp đặt sản phẩm phần cứng;</li> <li>+ Phân phối, lưu thông các sản phẩm phần cứng;</li> <li>+ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành sản phẩm phần cứng;</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ phần mềm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;</li> <li>+ Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;</li> <li>+ Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</li> <li>+ Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;</li> <li>+ Dịch vụ tích hợp hệ thống;</li> <li>+ Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</li> <li>+ Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ nội dung thông tin số: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ phân phối, phát hành sản phẩm nội dung thông tin số;</li> <li>+ Dịch vụ nhập, cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ và xử lý dữ liệu số;</li> <li>+ Dịch vụ quản trị, duy trì, bảo dưỡng, bảo hành các sản phẩm nội dung thông tin số;</li> <li>+ Dịch vụ chỉnh sửa, bổ sung tính năng, bản địa hóa các sản phẩm nội dung thông tin số;</li> </ul> </li> </ul> | 6209 |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 24. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, xe máy<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác....<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Hoạt động chuyển đồ đặc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái;                              | 4933 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Giao nhận hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 38. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 39. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội<br>Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng<br>Hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;<br>Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng | 6190 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3313 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                   | 4102 |
| 46. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                             | 4211 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                              | 4212 |
| 48. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                  | 4221 |
| 49. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                       | 4222 |
| 50. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                        | 4223 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                         | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                  | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                           | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                     | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                | 4299 |
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                               | 4312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                     | 4321 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4742 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4752 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4759 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ KHÁNH TÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 31/05/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085017166

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 69 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 69 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ KHÁNH TÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *31/05/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001085017166*

Ngày cấp: *10/05/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 69 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 69 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*